



Member of JHI International

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
(SOWATCO)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010



Tổ chức kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 38205944- 38205947; Fax: 38205942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty CP Đường Sông Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Tổng Công ty

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và sản xuất.

Nghành, nghề kinh doanh:

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuế hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải: đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 31/12/2010 là 671.000.000.000 VND (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam
Địa chỉ: Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.
2. Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ
Địa chỉ: Số 77 Trần Phú, TP. Cần Thơ; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.
3. Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình
Địa chỉ: Số 202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.

Tình hình hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính 2010 là 23.241.469.123 VND, cùng kỳ kế toán năm 2009 lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 18.214.724.470 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2010 là 118.940.558.557 VND (Năm 2009 lợi nhuận chưa phân phối là 89.929.864.169 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**Hội đồng Quản trị:**

Ông	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	Chủ tịch
Ông	TRƯƠNG QUỐC HƯNG	Ủy viên
Ông	NGUYỄN XUÂN TÌNH	Ủy viên
Ông	HOLLAND PATRICK THOMAS	Ủy viên
Ông	PHẠM NGHIÊM XUÂN BẮC	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông	TRƯƠNG QUỐC HƯNG	Tổng Giám đốc
Ông	TÔ HỮU HÙNG	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát:

Ông	PHẠM VĂN TÀI	Trưởng ban
Ông	DE MECQUENEM ALEXIS	Thành viên
Ông	PHAN TRỌNG LÂM	Thành viên

Kế toán trưởng: Bà NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính,

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010 của Tổng Công ty.

TP. HCM, ngày 04 tháng 05 năm 2011

TM. Hội đồng Quản trị

TP. HCM, ngày 04 tháng 05 năm 2011

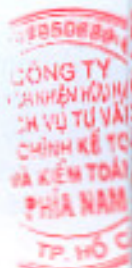
TM. Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU PHƯỚC
Chủ tịch HĐQT

A blue ink signature of Trương Quốc Hưng.

TRƯƠNG QUỐC HƯNG
Tổng Giám đốc



Số: A01k /BCKT-TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc vào ngày 31/12/2010
của Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco)**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Do chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau thời điểm kết thúc niên độ kế toán do đó chúng tôi không có điều kiện tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tại quý và hàng tồn kho và chúng tôi cũng không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế khác để đảm bảo chắc chắn về tiền mặt tại quý và hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc niên độ 31/12/2010.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất vì những lý do nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 05 năm 2011

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên điều hành

LÊ VĂN TUẤN
CPA số: 0479/KTVPHÙNG NGỌC TOÀN
CPA số: 0335/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		336.718.785.992	574.174.300.646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.3	76.211.799.150	283.363.056.837
1. Tiền	111		39.506.904.728	37.663.056.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.704.894.422	245.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		131.802.850.000	136.002.850.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	III.4	131.802.850.000	136.002.850.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.935.197.937	97.884.656.342
1. Phải thu khách hàng	131		53.504.153.808	52.994.882.847
2. Trả trước cho người bán	132		8.804.266.015	37.141.912.224
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	III.5	19.752.860.804	15.485.454.552
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8.126.082.690)	(7.737.593.281)
IV. Hàng tồn kho	140		48.959.347.905	50.208.069.934
1. Hàng tồn kho	141	III.6	48.959.347.905	50.208.069.934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.809.591.000	6.715.667.533
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		487.018.617	626.409.991
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		444.862.237	112.130.063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	III.7	1.211.498.166	442.667.658
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.8	3.666.411.980	5.534.459.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		833.252.696.213	768.535.218.182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.693.972.267	2.707.790.406
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.693.972.267	2.698.590.301
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	9.200.105
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		248.216.112.622	203.748.493.136
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	181.759.070.180	181.531.216.552
- Nguyên giá	222		275.807.742.608	259.737.259.775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(94.048.672.428)	(78.206.043.223)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	III.11	61.254.697.442	17.014.931.584
III. Bất động sản đầu tư	240	III.12	1.768.311.187	1.768.311.187
- Nguyên giá	241		1.768.311.187	1.768.311.187
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.13	581.107.907.572	559.077.993.888
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		579.548.536.933	557.358.623.249
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.559.370.639	1.719.370.639
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		466.392.565	1.232.629.565
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		428.869.747	1.189.401.747
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		37.522.818	43.227.818
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.169.971.482.205	1.342.709.518.828



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		323.899.786.845	540.895.082.668
I. Nợ ngắn hạn	310		270.635.848.650	486.900.079.318
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	III.14	116.835.748.358	100.858.722.076
2. Phải trả người bán	312		22.635.902.272	24.768.849.906
3. Người mua trả tiền trước	313		7.511.880.836	14.729.006.043
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.15	2.996.854.164	4.147.657.633
5. Phải trả người lao động	315		10.603.144.846	22.759.326.515
6. Chi phí phải trả	316	III.16	10.129.060.370	9.118.773.178
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	III.17	74.531.622.907	291.528.513.866
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4.267.028.304	3.164.013.800
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		21.124.606.593	15.825.216.302
II. Nợ dài hạn	330		53.263.938.195	53.995.003.350
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.165.579.350	1.152.563.050
4. Vay và nợ dài hạn	334	III.18	50.771.540.939	50.333.298.153
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		255.219.996	669.813.626
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.071.597.910	1.839.328.521
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		841.965.577.099	797.720.457.284
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.19	841.965.577.099	797.720.457.284
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(13.222.593)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.077.945.586	309.544.329
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.394.376.523	221.162.292
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49.565.919.026	36.259.886.494
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		118.940.558.557	89.929.864.169
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		4.106.118.261	4.093.978.876
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.169.971.482.205	1.342.709.518.828

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	4.325.601.700

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 04 tháng 05 năm 2011
Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

TRƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

(Theo phương pháp dồn tích)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.20	582.272.449.467	328.662.239.137
2. Các khoản giảm trừ	02	IV.21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	IV.22	582.272.449.467	328.662.239.137
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.23	546.401.862.055	328.300.919.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.870.587.412	361.319.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.24	22.222.721.309	27.926.609.504
7. Chi phí tài chính	22	IV.25	19.304.905.694	6.087.442.205
Trong đó: chi phí lãi vay	23		19.304.905.694	5.467.775.807
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.862.455.303	20.271.865.683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.925.947.724	1.928.620.989
11. Thu nhập khác	31		3.124.415.631	561.462.755
12. Chi phí khác	32		982.957.956	400.986.322
13. Lợi nhuận khác	40		2.141.457.675	160.476.433
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		8.305.326.550	16.767.729.343
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.372.731.949	18.856.826.765
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.26	4.131.262.826	642.102.295
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.241.469.123	18.214.724.470
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		1.178.889.236	1.389.348.438
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		22.062.579.887	16.825.376.032
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	IV.27	329	251

Lập, ngày 04 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	623.130.104.483	319.219.583.318
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(539.974.970.479)	(134.597.755.007)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(50.639.342.163)	(25.546.503.353)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19.046.324.334)	(5.973.028.261)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(2.427.211.287)	(2.844.727.312)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	103.235.301.981	320.892.777.031
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(372.143.278.546)	(65.842.033.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(257.865.720.345)	405.308.313.355
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.840.531.951)	(235.425.340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.305.453	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.961.600.447.006)	(1.102.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.965.956.189.673	834.691.750.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	851.012.430
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.838.857.610	40.384.845.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.362.373.779	(226.307.817.408)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	529.108.256.292	101.246.796.138
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(499.877.788.821)	(255.681.969.807)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(74.866.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.925.957.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.304.509.871	(154.510.039.669)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(207.198.836.695)	24.490.456.278
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	283.363.056.837	258.872.600.559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	47.579.007	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	76.211.799.150	283.363.056.837

Lập, ngày 04 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

TRƯƠNG QUỐC HÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là: Dịch vụ và Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuế hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịchữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải: đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 31/12/2010 là 671.000.000.000 VND (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

4. Thông tin về công ty con

4.1/ Tổng số các công ty con: 3 công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 3 công ty con
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có

4.2/ Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam
Địa chỉ: Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.
2. Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ
Địa chỉ: Số 77 Trần Phú, TP. Cần Thơ; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.
3. Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình
Địa chỉ: Số 202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.

5. Thông tin về công ty liên kết, liên doanh



5.1/ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 03 Công ty, bao gồm:

- Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 (Tỷ lệ vốn góp 37%)
Địa chỉ: Đường A5, Phường Tân Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (Tỷ lệ vốn góp 49%)
Địa chỉ: Số 161/1 Trương Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam (Tỷ lệ vốn góp 20,8%)
Địa chỉ: Số 38 Tôn Thất Thuyết, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

5.2/ Danh sách các công ty liên kết, liên doanh ngừng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Có tên gọi là công ty liên doanh theo Luật đầu tư nước ngoài, tuy nhiên Tổng Công ty xác định là Công ty có ảnh hưởng không đáng kể (do sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ), do đó không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, gồm

- Công ty Liên doanh Keppel Land Watco (Tỷ lệ vốn góp 16% # 20.531.205 USD)
Địa chỉ: Lầu 4 Cao Ốc Sài Gòn Centre, Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chứng từ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn (theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính).



Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 15 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị : 05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải : 05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng : 04 - 08 năm
- Tài sản cố định khác : 04 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhân đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh, liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và khoản chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.



Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết phát sinh trong năm.

III. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2010	01/01/2010
03. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
	VND	VND
Tiền mặt	3.757.216.657	4.823.024.756
Tiền gửi ngân hàng	35.749.688.071	32.840.032.081
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	36.704.894.422	245.700.000.000
Tổng cộng	76.211.799.150	283.363.056.837
04. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	400.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng)	131.402.850.000	136.002.850.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	131.802.850.000	136.002.850.000
05. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	648.118.965,00
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	39.182.485	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
Phải thu các đại lý về xuất khẩu lao động	-	-
Phải thu khác	19.713.678.319	14.837.335.587
Tổng cộng	19.752.860.804	15.485.454.552
06. HÀNG TỒN KHO		
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.490.534.896	3.792.246.221
Công cụ, dụng cụ	5.231.000	18.605.986
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.113.739.186	12.645.183.167
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	37.349.842.823	33.752.034.560
Tổng cộng	48.959.347.905	50.208.069.934
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND - Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND - Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có		
07. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	914.641.720	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	401.068.445
Thuế thu nhập cá nhân	27.913.149	-
Tiền thuế đất	-	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	268.943.297	41.599.213
Tổng cộng	1.211.498.166	442.667.658



08. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	3.666.411.980	5.384.459.821
Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	150.000.000
Tổng cộng	<u>3.666.411.980</u>	<u>5.534.459.821</u>



TỔNG CÔNG TY CP BƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Báo cáo tài chính hợp nhất

09. TÀNG, GIÀM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
----------	------------------------	-------------------	---------------------	---------------------------	-----------	-----------

1. Nguyên giá

1. Số dư đầu năm 145.603.638.977 17.438.228.721 95.121.861.346 1.573.530.731 1.573.530.731 259.737.259.775

2. Số tăng trong kỳ 292.272.728 230.983.637 15.400.515.732 171.390.738 171.390.738 16.095.162.835

Bao gồm:

- Mua sắm mới - 230.983.637 5.120.476.701 171.390.738

- Xây dựng, Đồng mới 292.272.728 10.280.039.031

3. Số giảm trong kỳ - - - 24.680.002 24.680.002

- Tàng khác - - -

Bao gồm:

- Thanh lý, nhượng bán - - -

- Chuyển sang BĐS đầu tư - - -

- Giảm khác - - -

4. Số dư cuối kỳ 145.895.911.705 17.669.212.358 110.522.377.078 1.720.241.467 1.720.241.467 275.807.742.608

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm 26.599.608.569 7.019.112.114 43.145.120.178 1.442.202.362 1.442.202.362 78.206.043.223

2. Khấu hao trong kỳ 5.965.907.246 2.047.761.985 7.663.717.165 199.922.809 199.922.809 15.867.309.205

Bao gồm:

- Khấu hao trong kỳ 5.965.907.246 2.047.761.985 7.663.717.165

- Tàng khác - - -

3. Giảm trong kỳ - - - 24.680.000 24.680.000

Gồm:

- Thanh lý, nhượng bán - - -

- Chuyển sang BĐS đầu tư - - -

- Giảm khác - - -

4. Số dư cuối kỳ 32.565.515.815 9.066.874.099 50.808.837.343 1.607.445.171 1.607.445.171 94.048.672.428

III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH

1. Tại ngày đầu năm 119.004.030.408 10.419.116.607 51.976.741.168 131.328.369 131.328.369 181.531.216.552

2. Tại ngày cuối kỳ 113.330.395.890 8.602.338.259 59.713.539.735 112.796.296 112.796.296 181.759.070.180

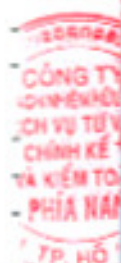


10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đền bù Cảng Long Bình (Tại Công ty mẹ)	-	-
Xây lắp Cảng Long Bình (Tại Công ty mẹ)	-	-
Các khoản khác (Tại Công ty mẹ)	60.528.659.433	16.926.079.684
<i>Kho lớp vận SOWATCO</i>	10.518.081.163	5.457.948.552
<i>Khu đất mở rộng Nhà ĐM&SC PTT SOWATCO</i>	3.947.035.000	3.947.035.000
<i>Chi phí xây dựng Nhà xưởng Nhà ĐM&SC PTT SOWATCO</i>	-	-
<i>Mở rộng bãi chứa than</i>	4.960.059.848	4.960.059.848
<i>Trạm cần tại cảng Long Bình</i>	-	42.091.089
<i>Xây lắp Cảng Long Bình</i>	2.428.872.431	1.259.608.102
<i>Hoàn cải Sowafo 12</i>	-	485.285.238
<i>Tàu 124 TEU</i>	-	140.000.000
<i>Sơn lắp mặt bằng cảng ICD Long Bình</i>	36.874.174.207	-
<i>Công trình khác</i>	1.700.436.784	24.151.855
Tại các Công ty con	726.038.009	88.851.900
Tổng cộng	61.254.697.442	17.014.931.584



12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà và Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	1.768.311.187	1.768.311.187
2. Số tăng trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1.768.311.187	1.768.311.187
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	1.768.311.187	1.768.311.187
2. Tại ngày cuối năm	-	1.768.311.187	1.768.311.187

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		31/12/2010	01/01/2010
Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND
Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	16,00%	320.184.141.975	320.184.141.975
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	37,00%	256.490.543.820	235.584.840.080
Công ty Liên doanh Sơn ICI Việt Nam	12,00%	-	-
Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	49,00%	-	458.494.534
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	20,80%	2.873.851.138	1.131.146.660
Tổng cộng		579.548.536.933	557.358.623.249
13.2. Đầu tư dài hạn khác		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Công ty CP XKLD & DV VTT Miền Nam	11%	1.119.370.639	1.119.370.639
Cổ phiếu Công ty cổ phần Cảng Hiệp Phước	44.000 cổ phần	440.000.000	440.000.000
Đầu tư chứng khoán dài hạn (trái phiếu)		-	160.000.000
Cho vay dài hạn		-	-
Đầu tư dài hạn khác		-	-
Tổng cộng		1.559.370.639	1.719.370.639

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
Vay ngắn hạn Ngân hàng	116.835.748.358	100.858.722.076
- Ngân hàng BIDV	64.997.883.518	42.379.224.422
- Ngân hàng Eximbank	51.837.864.840	58.479.497.654
Tổng cộng	116.835.748.358	100.858.722.076
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	769.416.077	3.524.010.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.095.799.340	549.744.735
Thuế xuất, nhập khẩu	70.698.018	-
Thuế thu nhập cá nhân	45.681.381	62.057.898
Các loại thuế khác	15.259.348	11.844.345
Tổng cộng	2.996.854.164	4.147.657.633
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.903.060.370	8.918.948.585
Chi phí phải trả khác	226.000.000	199.824.593
Tổng cộng	10.129.060.370	9.118.773.178
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	369.941.652
Kinh phí công đoàn	57.385.584	116.800.342
BHXH - BHYT	23.281.050	19.050.484
Bảo hiểm thất nghiệp	9.052	-
Phải trả về cổ phần hóa	14.271.791.722	227.333.244.134
Các quỹ doanh nghiệp giai đoạn công ty nhà nước	5.021.237.217	19.293.028.939
Lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn công ty nhà nước	3.254.206.235	8.160.515.588
Doanh thu chưa thực hiện	7.345.703.156	5.028.145.001
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.548.008.891	31.207.787.726
Tổng cộng	74.531.622.907	291.528.513.866
18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	50.771.540.939	50.333.298.153
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.883.120.200	1.842.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	12.876.000.000
- Ngân hàng Cổ phần thương mại Á Châu (ACB)	34.852.301.071	35.615.298.153
- Ngân hàng Eximbank	14.036.119.668	-
Nợ dài hạn	-	-
Tổng cộng	50.771.540.939	50.333.298.153

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm		Đầu năm	
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	445.060.778.429	56,3%	447.639.957.698	66,7%
Vốn góp của các đối tượng khác	225.939.221.571	33,7%	223.360.042.302	33,3%
	671.000.000.000	100%	671.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	671.000.000.000	463.018.360.224
Vốn góp tăng trong năm	-	207.981.639.776
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.311.422.230	-

d) Cổ tức	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		1,20%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

f) Các quỹ của công ty	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	1.077.945.586	309.544.329
Quỹ dự phòng tài chính	1.394.376.523	221.162.292
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	49.565.919.026	36.259.886.494

Ghi chú: (*) Quỹ khác của chủ sở hữu thuộc về sở hữu của cổ đông Nhà nước bao gồm:

- Quỹ sắp xếp cổ phần hoá tại Tổng Công ty: 1.840.540.787 đồng

- Nguồn vốn đầu tư XDCB của Bộ Giao thông Vận tải cấp cho Dự án Cảng Long Bình: 47.725.378.239 đồng

IV. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	431.553.650.698	234.000.043.852
Doanh thu cung cấp dịch vụ	130.132.936.723	77.046.342.787
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20.585.862.046	17.615.852.498
Tổng cộng	582.272.449.467	328.662.239.137

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	431.553.650.698	234.000.043.852
Doanh thu cung cấp dịch vụ	130.132.936.723	77.046.342.787
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20.585.862.046	17.615.852.498
Tổng cộng	582.272.449.467	328.662.239.137

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	425.633.320.995	225.655.601.072
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120.768.541.060	102.645.318.692
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
Tổng cộng	546.401.862.055	328.300.919.764

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.103.396.404	24.568.341.529
Lãi từ liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác	1.735.461.206	4.250.000
Lãi từ đầu tư vào công ty con	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.230.959	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	306.632.740	3.354.017.975
Tổng cộng	22.222.721.309	27.926.609.504

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	19.304.905.694	5.467.775.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	574.206.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	45.459.483
Tổng cộng	19.304.905.694	6.087.442.205

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.131.262.826	642.102.295
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	4.131.262.826	642.102.295

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.062.579.887	16.825.376.032
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	67.100.000	37.686.301
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	329	446

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.421.751.556	73.377.817.428
Chi phí nhân công	62.087.545.063	53.609.233.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.867.309.205	9.185.563.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.145.448.853	18.448.675.430
Chi phí khác bằng tiền	36.901.044.262	46.612.356.708
Tổng cộng	220.423.098.939	201.233.646.363

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy MN	Cổ tức được chia	216.450.000
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Cổ tức được chia	902.640.000
Công ty CP Xây lắp công trình	Cổ tức được chia	360.980.400
Công ty LD Tiếp vận số 1	Cung cấp dịch vụ	21.144.674.505
	Lợi nhuận được chia	6.000.000.000
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Cổ tức được chia	572.699.750

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị (VND)
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy MN	Phải thu	39.545.410
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Phải thu	16.717.329
Công ty LD Tiếp vận số 1	Phải thu	6.015.596.000
Công ty CP Xây dựng công trình & Thương mại 747	Phải thu	6.661.207.931
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Phải thu	680.121.133

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu đầu năm của Quý khen thưởng phúc lợi và Quý thưởng của Ban điều hành đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Lập, ngày 04 tháng 05 năm 2011

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG QUỐC HÙNG